

Bản án số: **24/2019/DS-ST**

Ngày: **28 - 8 - 2019**

V/v “**Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy GCNQSD đất**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Thiện Kế**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lương Văn Hòa**.

Bà **Nguyễn Thị Thanh Tuyền**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trần Thị Kiều Oanh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Ông **Sơn Cuol** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2014/TLST-DS ngày 12/02/2019 về việc “**Tranh chấp lối đi và yêu cầu hủy GCNQSD đất**”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 100/2019/QĐST-DS, ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông M, địa chỉ: Ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Luật sư trợ giúp pháp lý cho nguyên đơn: Ông M1 – Luật sư của Văn phòng luật sư M1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Bà N, địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông N1, địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện A: Bà A1 – Chức vụ Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện A (Văn bản ủy quyền số 04/UQ-UBND ngày 24/6/2019).

Người làm chứng:

1/ Bà NLC, địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2/ Ông NLC1, địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3/ Ông NLC2, địa chỉ: Ấp C3, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

4/ Bà NLC3, địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

5/ Ông NLC4, địa chỉ: Ấp C2, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

6/ Ông NLC5, địa chỉ: Ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

7/ Bà NLC6, địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông M trình bày:*

Ông M có sở hữu một căn nhà đúc diện tích ngang 3m, dài 10m tại thửa số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (chưa có GCNQSD đất).

Trước mặt căn nhà của ông có một đường đi công cộng ngang 3m, dài 7m. Đây là con đường đi chung trong xóm có từ bao đời nay. Tuy nhiên, bà N ngang nhiên xây dựng một bức tường cao 3m, dài 5m ngay trước mặt tiền căn nhà của ông, làm cho gia đình ông không có lối đi ra và phải đi lòng vòng mỗi khi ra khỏi nhà.

Ông M cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà nội ông M tên T và đây là phần đất chung của ông bà để lại làm lối đi chung cho 03 gia đình gồm gia đình ông M, gia đình ông S, gia đình bà NLC6.

Nay ông M yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Yêu cầu bà N tháo dỡ hàng rào xây dựng bức tường trước mặt căn nhà của ông M có chiều ngang 03m, chiều dài 06m, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Hủy GCNQSD đất tại thửa số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn N là ông N1 trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp như ông M trình bày là không đúng, phần đất này có nguồn gốc là của ông ngoại bà N tên R (Chết) cho lại cha mẹ bà N là ông S, bà X, sau đó cha mẹ bà N cho lại bà N. Phần đất được cho thì bà N quản lý, sử dụng ổn định từ khi được cho đến nay không có tranh chấp, đồng thời bà N cũng đã làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSD đất hợp pháp.

Thời điểm phần đất cha mẹ bà N cho thì bà N sử dụng phần đất làm kinh tế vẫn chưa có nhà của ông M nhưng do chỗ anh em nên mới để ông M ở chứ phần đất ông M xây nhà ở cũng không phải là đất của ông nội ông M mà là đất của ông ngoại bà N.

Do phần đất tranh chấp là của bà N không phải là lối đi chung của 03 gia đình nên bà N không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn ông M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện A trình bày ý kiến tại công văn số 816/UBND-VP ngày 14/12/2018 như sau:*

Việc UBND huyện A cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận) số BD 788402 cho bà N ngày 12/5/2011 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, diện tích 19,7m, loại đất: ở nông thôn, đất tọa lạc Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký. Căn cứ hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà N đối với giấy chứng nhận nêu trên do Tòa án nhân dân huyện A cung cấp kèm Công văn số 93/CV-TA, ngày 20/11/2018 tại thời điểm đăng ký có xác nhận rõ số đo tứ cận và có xác định của người sử dụng đất liền kề thửa đất.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và cho rằng việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phân tích yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tính có căn cứ, hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện A là bà A1 có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng gồm bà NLC, ông NLC2, bà NLC3, ông NLC5, bà NLC6 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tuy nhiên những người làm chứng đã có cung cấp lời khai cho Tòa án và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến vụ giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông M ngày 14/5/2018 về việc tranh chấp lối đi công cộng với bị đơn là bà N và yêu cầu Tòa án giải quyết hủy GCNQSD đất số BĐ 788402 do UBND huyện A cấp cho bà N vào ngày 12/5/2011 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu bà N phá bỏ hàng rào cao 03m, dài 06m xây dựng trước mặt nhà ông M. Xác định quan hệ tranh chấp lối đi và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng, buộc tháo dỡ công trình trên đất, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Về nội dung:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào xây dựng bức tường trước mặt căn nhà của nguyên đơn có chiều cao 03m, chiều dài 06m, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Thấy rằng phần đất bị đơn xây dựng bức tường trước mặt căn nhà của nguyên đơn có chiều cao 03m, chiều dài 06m là thuộc thửa 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp GCNQSD đất cho bà N.

Theo nguyên đơn cho rằng phần đất này không phải của bị đơn mà là lối đi chung cho 03 gia đình gồm gia đình ông M, gia đình ông S, gia đình bà NLC6 có nguồn gốc của ông bà để lại.

[2] Ngược lại bị đơn cho rằng việc bị đơn xây dựng bức tường là trên phần đất của bị đơn thuộc 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp GCNQSD đất số BĐ 788402 ngày 12/5/2011, nguồn gốc thửa đất là của ông ngoại bị đơn tên R (Chết) cho lại cha mẹ bị đơn

là ông S, bà X, sau đó cha mẹ bị đơn cho lại bị đơn thì bị đơn đã quản lý, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không có tranh chấp, đồng thời bị đơn cũng được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn tháo dỡ hàng rào mà bị đơn đã xây dựng trên phần đất của cha mẹ bị đơn cho và đã được UBND huyện A cấp quyền sử dụng đất. Không phải là lối đi chung của ba gia đình như nguyên đơn trình bày.

[3] UBND huyện A thì cho rằng việc cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 788402 cho bà N ngày 12/5/2011 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, diện tích 19,7m, loại đất: ở nông thôn, đất tọa lạc Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký. Căn cứ hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà N tại thời điểm đăng ký có xác nhận rõ số đo tứ cận và có xác định của người sử dụng đất liền kề thửa đất.

[4] Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng đối với yêu cầu của nguyên đơn ông M yêu cầu bà N tháo dỡ hàng rào, cho rằng đất của ông bà là lối đi công cộng, lối đi chung cho 03 gia đình gồm gia đình ông M, gia đình ông S, gia đình bà NLC6 thì thấy rằng đất bà N được UBND huyện A cấp GCNQSD đất có nguồn gốc là của ông R là ông ngoại bà N cho lại cha mẹ bà N là ông S, bà NLC, sau đó ông S, bà NLC cho lại bà N, ông M cũng thừa nhận tại biên bản ghi lời khai ngày 07/3/2019, ông M cho rằng quan hệ giữa ông ngoại bà N với bà nội ông M là bà T là chị em ruột với nhau nên đất đó là đất của ông bà để lại nhưng chỉ nói miệng không có căn cứ nào cho rằng đất đó là đất chung của ông R và bà T để lại, quan hệ giữa ông M với bà N là quan hệ bà con với nhau chứ không phải ông bà chung cho nên không thể nói là đất của ông bà để lại, đồng thời ông M cho rằng là lối đi công cộng nhưng ông cũng không chứng minh được văn bản nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định đất của bà N là lối đi công cộng trong khi đó đất bà N đã được UBND huyện A cấp GCNQSD đất. Ông M cho rằng đất của bà N là lối đi chung của 03 gia đình gồm gia đình ông M, ông S, bà NLC6 nhưng những người này không thừa nhận là lối đi chung của 03 gia đình như ông M trình bày. Theo lời khai của bà NLC vợ của ông S tại biên bản ghi lời khai ngày 22/3/2019 khai rằng bà không có dòng họ gì với ông M, đất của bà N có nguồn gốc là của cha bà là ông R cho lại bà, bà cho các con của bà là NLC6, N không phải là lối đi chung của 03 gia đình như ông M trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn ông M có yêu cầu Tòa án thu thập lời khai của ông NLC4, NLC5, NLC3 vì những người này biết rõ sự việc. Tòa án có tiến hành thu thập lời khai của bà NLC3 là cô ruột của ông M, ông NLC5 là em ruột của ông M, hai nhân chứng này khai không biết rõ nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông M với bà N là của ai, còn ông NLC4 là anh ruột ông M khai rằng đất có nguồn gốc của ông bà nội ông sau khi chết cho lại cha ông là ông K là đường đi chung lúc ông bà nội còn sống đến nay không phải là đất của bị đơn. Xét thấy lời khai của ông NLC4 cũng chỉ khai bằng miệng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh là đất đó của ông nội ông NLC4, lời khai của ông NLC4 lại mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn ông M (em ruột ông) cho rằng đất đó của bà N, ông ngoại bà N với bà nội ông là chị em ruột nên đất đó của ông bà. Ông NLC4 có mối quan hệ là anh ruột của nguyên đơn nên lời khai của ông là không khách quan, không thể làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bà N xây dựng hàng rào trên phần đất có nguồn gốc của ông R là ông ngoại của bà cho lại cha mẹ bà là ông S, bà NLC cho lại bà và đã được UBND huyện A cấp quyền sử dụng hợp pháp cho nên yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn tháo dỡ hàng

rào trả lại lối đi chung cho 03 gia đình là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cá biệt (Hủy GCNQSD đất số BD 788402 do UBND huyện A cấp cho bà N vào ngày 12/5/2011 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng) vì nguyên đơn cho rằng trong biên bản xác minh ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất ngày 14/4/2011 ký tứ cận không phải là chữ ký của ông M, ông yêu cầu giám định và Tòa án có ra Quyết định trưng cầu giám định. Tại văn bản trả lời số 206 ngày 26/7/2019 của Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng thì trên phiếu liên lạc giữa nhà trường và gia đình năm học 2010-2011 và trên biên bản lấy mẫu chữ ký của ông M ngày 18/7/2019, tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là các chữ dạng không đọc được nên không sử dụng mẫu so sánh trong giám định nên không tiến hành giám định.

Ông M cho rằng cha ông là ông K chết ngày 05/02/2009, biên bản xác minh ranh giới, mốc giới ngày 14/4/2011 lại có chữ ký của ông K là không đúng. Thấy rằng trong biên bản xác minh ranh giới, mốc giới nguồn gốc đất cấp cho bà N có chữ ký của ông K là không đúng vì ông K đã chết trước đó và cán bộ xác minh cho biết là do ông K đứng sổ mục kê đất giáp ranh với bà N và đất đó hiện nay cũng chưa cấp GCNQSD đất cho ai nên gia đình ký thay cho ông K, việc ký như vậy là chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên việc cấp GCNQSD đất cho bà N là đúng phần đất cha mẹ bà N cho bà N và bà N xây dựng tường rào nhằm bảo vệ tài sản gia đình bà cũng trong phạm vi đất bà được cấp như đã phân tích viện dẫn trên không ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người khác nên yêu cầu của nguyên đơn hủy GCNQSD đất số BD 788402 do UBND huyện A cấp cho bà N vào ngày 12/5/2011 là không có căn cứ không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hiện tại ông M cũng có lối đi từ hàng ba nhà ông sang hàng ba nhà chị ông là bà J khoản 3m là ra đến đường hẻm. Nếu ông thấy rằng các động sản liền kề bao bọc không có lối đi gây ảnh hưởng việc đi lại sinh hoạt của gia đình ông thì ông có thể khởi kiện thành vụ án khác xin mở lối đi.

* Lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

* Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thẩm định, định giá tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn và chi phí cho việc này là 3.640.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều

229, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Các Điều 26, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 163 và Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M về việc buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào xây dựng bức tường trước mặt căn nhà của nguyên đơn có chiều cao 03m, chiều dài 06m, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu hủy GCNQSD đất số BĐ 788402 do UBND huyện A cấp cho bà N vào ngày 12/5/2011 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Nguyên đơn ông M phải chịu là 3.640.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 theo Biên lai thu tiền số 0001242 ngày 05/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời gian kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM-HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ST;
- Cục THA tỉnh ST;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Vp.

Mai Thiện Kế